

# Những Chữ Kỵ Huý Xuất Hiện trong Kinh Kim Cang qua Sự Truyền Thừa Kinh Điển tại Việt Nam

♥ Thích Hạnh Tuấn

*Kinh Kim Cang* hay *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa (Vajracchedika prajnaparamita sutra)* là một bộ kinh rất nổi tiếng không những trong giới tu sĩ Phật giáo tại Việt Nam và các nước theo Phật giáo tại Á Châu mà đã trở nên vô cùng quan trọng đối với những học giả Phật giáo Tây phương ở khắp nơi trên thế giới. *Kinh Kim Cang* còn đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong tất cả các truyền thống của Phật giáo Đại Thừa, bất luận Thiền Tông, Mật Tông hay Tịnh Độ Tông. Đặc biệt trong truyền thống Thiền Tông của Trung Hoa, Đại Hàn hay Nhật Bản, những truyền thống vốn có chủ trương không nương vào kinh điển để tìm câu giải thoát giác ngộ, thế mà việc khuyến tấn học hỏi và nghiên cứu cũng như phiên dịch chú giải *Kinh Kim Cang* từ văn bản tiếng Phạn sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới thật là nhiều vô số kể.<sup>1</sup>

Tại Việt Nam, *Kinh Kim Cang* cũng đã trở nên rất quen thuộc đối với hầu hết Phật tử chúng ta bất luận theo tông phái nào. Chúng ta biết rằng đối với giới trí thức trong hàng vua chúa và học giả tu sĩ Phật giáo tại Việt Nam đã diễn giải những ý nghĩa vô cùng quan trọng hàm chứa trong *Kinh Kim Cang* mà đã được nhà học giả nổi tiếng phương Tây, Edward Conze, chú thích trong bản dịch *Kinh Kim Cang* từ tiếng Phạn sang tiếng Anh của ông. *Kinh Kim Cang* cũng đã được tri

<sup>1</sup> Muốn biết thêm chi tiết về số lượng văn bản phiên dịch của *Kinh Kim Cang* ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, xin xem Edward Conze, *Vajracchedika Prajnaparamita*, phiên dịch và hiệu đính với lời giới thiệu và chú giải, do nhà xuất bản Roma, Is. M.E.O., ấn hành năm 1957 (từ trang 16-21), và sự sưu tập về những văn bản phiên dịch của *Kinh Kim Cang* ra nhiều thứ tiếng vừa mới xuất bản thành 5 tập lớn tại Đài Loan (*Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*) do Như Thật Phật Học Nghiên Cứu Thất biên trước tại thành phố Đài Bắc, 1995, quyển 05 từ trang 417-681., Xin xem thêm Gregory Schopen, “The Manuscript of the Vajracchedika Found at Gilgit, An Annotated Transcription and Translation”, trong “*Studies in the Literature of The Great Vehicle: Three Mahayana Buddhist Texts*” Luis O. Gomez và Jonathan A. Silk, hiệu đính, Nhà Xuất bản của Viện Đại Học Michigan xuất bản tại Ann Arbor, năm 1989, từ trang 92-94.



Tác giả cùng với T.T. Thích Trí Tựu, Giám Tự Chùa Linh Mục, Huế, đang xem và đo đạc bằng Kinh Kim Cang theo gấm, đang tàng trữ tại Chùa Trúc Lâm, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

tụng hàng trăm biến mỗi ngày hoặc học thuộc lòng bởi nhiều Phật tử tại gia cũng như xuất gia. Chính vì sự ảnh hưởng vô cùng rộng rãi trong việc thực tập và tri tụng, *Kinh Kim Cang* đã được bảo trì bằng nhiều phương thức khác nhau như thêu dệt kinh này trên gấm hoặc dệt trên lụa, sao chép bằng tay với mực bằng vàng hay bằng máu và cũng đã được khắc bằng trên đồng, trên đá hay vàng lá và gỗ quý. Ngày nay chúng ta có thể tìm thấy *Kinh Kim Cang* có mặt khắp nơi tại Việt Nam từ các chùa viện Phật giáo cũng như thư viện quốc gia và nhiều thư viện của các trường đại học. Riêng tại Thư Viện Hán Nôm đã có trên 16 văn bản *Kinh Kim Cang* được in từ bản khắc gỗ khác qua nhiều thời đại khác nhau.

Dưới đây là bảng liệt kê của 16 văn bản *Kinh Kim Cang* tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội với đầy đủ ký hiệu và niên đại khắc bằng gỗ:

1. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Tập Chú*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-141, năm khắc bản không rõ.

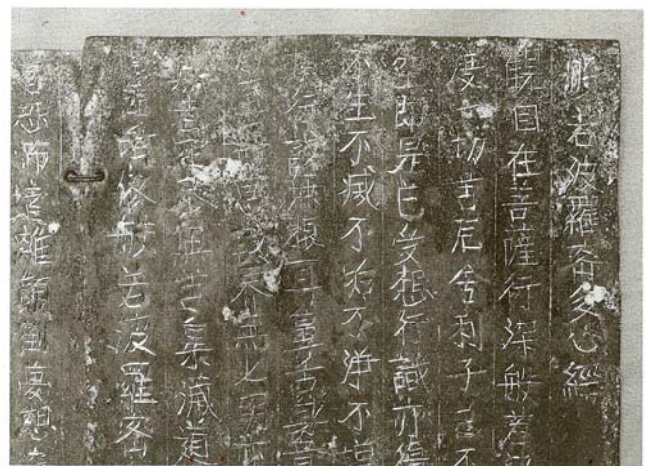
2. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Tập Chú*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-510, năm khắc bản 1700.
3. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-254, năm khắc bản 1745.
4. *Kim Cang Kinh Giải*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-512, năm khắc bản 1745.
5. *Kim Cang Kinh Trực Giải*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-320, năm khắc bản 1822.
6. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-299, năm khắc bản 1825.
7. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-176, năm khắc bản Tân Mùi ?.
8. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-319, năm khắc bản 1827.
9. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-456, năm khắc bản 1849.
10. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-438, năm khắc bản Giáp Tuất ?.
11. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-184, năm khắc bản không rõ.
12. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là VHB-133, năm khắc bản không rõ.
13. *Kim Cang Kinh Giải Lý Mục*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AB-528, năm khắc bản 1857.
14. *Kim Cang Kinh Quốc Âm*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AB-567, năm khắc bản 1861.
15. *Kim Cang Kinh Trực Giải*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-167, năm khắc bản 1886.
16. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-131, năm khắc bản 1886.

Đất nước Việt Nam đã bị cai trị bởi chế độ Cộng Sản trên 50 năm qua, đặc biệt tại Miền Bắc Việt Nam, việc bảo trì kinh điển đã bị bỏ quên nếu không nói là đã bị từ chối trong lãng quên. Hiện nay, chúng ta không thể tìm được một bản khắc bằng gỗ nào của *Kinh Kim Cang* mà còn đầy đủ toàn bộ bản gỗ. Do vậy việc



*Hộp gỗ đựng Kinh Kim theo gắm đang tồn trữ tại Chùa Trúc Lâm, Quảng Trị*

nghiên cứu học hỏi về mỹ thuật điêu khắc chạm trổ của *Kinh Kim Cang* trên bằng gỗ dường như không thể đưa đến kết luận cuối cùng được. Muốn tìm hiểu chân diện mục về truyền thống điêu khắc chạm trổ của Kinh điển Phật giáo tại Việt Nam, chúng ta chỉ còn một cách duy nhất là dựa vào 16 văn bản *Kinh Kim Cang* được in trên giấy từ bằng gỗ đang còn tồn trữ tại Viện Hán Nôm. Chúng ta có thể phân tích tìm hiểu về những khía cạnh sau đây như: Quá trình phát triển của *Kinh Kim Cang* trong truyền thống văn hoá Phật Giáo Việt Nam trước thời kỳ mà kinh này đã được khắc trên bản gỗ. Cách viết và sự tuân thủ những chữ huy ký của vua chúa tại Việt Nam cũng được dựa vào đây để phân tích nghiên cứu. Ngoài ra, nội dung tư tưởng và sự hiểu biết cũng như sự thực hành về *Kinh Kim Cang* trong vòng 3 thế kỷ qua cũng sẽ được dựa theo những lời bạt lời tựa của những lần khắc bản để phân tích kỹ càng. Trong bài viết ngắn cho đặc san Xuân Mậu Tý của Chùa Trúc Lâm, thành phố Chicago, USA, chúng



*Một phần của 2 lá đồng khắc Tâm Kinh Bát Nhã, Tinh hoa của Kinh Đại Bát Nhã và Kinh Kim Cang*

tôi xin giới thiệu đến quý độc giả một trong nhiều lãnh vực của *Kinh Kim Cang* cần quan tâm nghiên cứu đó là: “Những Chữ Kỵ Huý Xuất Hiện trong Kinh Kim Cang qua Sự Truyền Thừa Kinh Điển tại Việt Nam.”

Có một nguồn tư liệu rất đáng tin cậy giúp cho chúng ta lý giải và chứng minh về niên đại khắc bằng mà người chủ trương đã sử dụng để cho chúng ta đưa ra mà xác định được bản đầy của những ấn bản khắc gỗ mới đó là việc kỵ huý còn lưu lại trong 16 ấn bản của *Kinh Kim Cang* mà chúng ta đã đề cập trong bản liệt kê ở trên. Trong 16 ấn bản của *Kinh Kim Cang* đó, có ấn bản vào năm 1827 (số ký hiệu là AC-319), chúng tôi tìm thấy có ít nhất 7 lần người chủ trương còn giữ theo lệ kỵ huý để tránh sự trùng lặp tên huý kỵ đã được các



Phần đầu Kinh Kim Cang thêu gấm. Kinh được thêu gấm vào năm 1800

nhà Vua vào thời Nhà Nguyễn (1802-1945) cấm kỵ.

Trước khi đi sâu vào vấn đề này, chúng ta cũng nên tìm hiểu về luật lệ kỵ huý của các nhà vua đương thời thuộc Nhà Nguyễn đã trị vì từ năm 1802 đến năm 1945. Trong suốt 44 năm trị vì đất nước Việt Nam, những vị vua Nhà Nguyễn đã hơn 22 lần đề ra những luật lệ cấm kỵ dùng chữ (kỵ huý). Trong số đó có 150 chữ không được sử dụng khi chúng ta viết lách, sáng tác và trò chuyện kể cả khi khắc bản gỗ kinh điển của Phật giáo tại nước ta. Luật lệ này vẫn còn được tuân hành trong khi khắc bằng *Kinh Kim Cang* vào năm 1827. Những ví dụ sau đây cho chúng ta thấy được sự ảnh hưởng chữ huý rất sâu đậm trong vấn đề in ấn kinh điển của Phật giáo. Có 3 chữ trong *Kinh Kim Cang* trùng / giống với tên của vua Gia Long và họ hàng bà con gần của nhà vua: Chữ ‘**chủng**’ trong cụm từ ‘**chủng chư thiện căn**’ vốn là tên của vua Gia Long. Chữ ‘**lan**’ trong cụm từ ‘**a lan nhã hạnh**’ vốn là tên của mẹ nhà vua Gia Long; và chữ ‘**đảm**’ trong cụm từ ‘**hạ đảm như lai**’ vốn trùng âm với tên của vua Minh

Mạng (1820-1840). Trong *Kinh Kim Cang*, khi khắc đến 3 chữ này, người khắc không được khắc chữ giống hệt với tên của vua hoặc tên của những người bà con với vua mà phải khắc chữ đó khác đi bằng cách trên đầu của những chữ này phải khắc thêm 3 dấu hiệu đặc biệt tương tự như 3 mũi tên để làm cho khác với chữ phải tránh vì kỵ huý.

Tục lệ kỵ huý tránh khắc (hoặc viết) những chữ mà giống với tên vua hoặc họ hàng bà con với vua như là tên cha hoặc tên mẹ của vua mãi còn ảnh hưởng trong nền công nghệ điêu khắc bản gỗ kinh điển Phật giáo trong giai đoạn lịch sử này. Nếu có bản kinh nào mà không có niên đại khắc hoặc viết tay hay khắc chạm trên đá, chúng ta có thể dựa vào tục lệ trong việc kỵ huý này để có thể đưa ra một thời điểm thích hợp cho lần in ấn này.

Để giúp cho độc giả biết thế nào là luật lệ huý kỵ đã phải kiêng cử trong khi khắc bằng kinh của Phật giáo, đặc biệt trong ấn bản của *Kinh Kim Cang*, chúng ta hãy so sánh và phân tích việc kỵ huý trong ấn bản vào năm 1827. Trong ấn bản lần này, chúng tôi đã tìm thấy có ít nhất 7 lần người chủ trương khắc bằng tuân theo luật lệ kỵ huý của nhà Vua khi khắc 3 chữ: **Chủng**, **Lan** và **Đảm**. Theo học giả Ngô Đức Thọ, trong thời điểm này từ 1825 đến 1833, đất nước của chúng ta đang trị vì bởi nhà vua Minh Mạng (1820-1840), trong suốt 21 năm trị vì này, vua Minh Mạng đã 5 lần ra chiếu chỉ về luật lệ kỵ huý. Lần ra chiếu chỉ vào năm 1825, nhà vua đã đề ra 25 chữ mà thần dân không được sử dụng khi viết, khi khắc bằng gỗ cũng như khi nói chuyện. Có 3 trường hợp sau đây phải kiêng cử: 1) Không được sử dụng đến khi sáng tác viết lách văn chương thi phú. Nếu có trường hợp đặc biệt khi gặp đến, tác giả phải thay thế bằng những chữ tương tự hoặc phát âm khác với phát âm của chữ đó mà trước đây đã được sử dụng năm chữ sau đây: **Noãn**, **Ánh**, **Chủng**, **Kiểu** và **Đảm**. Chữ **Noãn** phải thay thế bằng chữ **Áo**. Chữ **Ánh** phải thay thế bằng chữ **Chiếu**. Chữ **Chủng** phải thay thế bằng chữ **Thực**. Chữ **Kiểu** phải thay thế bằng chữ **Hạo** và chữ **Đảm** phải thay thế bằng chữ **Phủ**. 2) Không được sử dụng những chữ sau đây đặt tên cho người hoặc làng xã địa phương: **Cổn**, **Hoàn**, **Lan**, **Đang**. Bốn chữ này phải được thêm vào 3 nét trên đầu giống như 3 mũi tên khi khắc hoặc khi viết. 3) Không được phát âm tên người hoặc đặt tên người 11 chữ sau đây: **Kim**, **Hoàng**, **Nguyễn**, **Lan**, **Tần**, **Thái**, **Chu**, **Thụ**, **Khoát**, **Hiếu** và **Thuần**.<sup>2</sup>

<sup>2</sup> Ngô Đức Thọ, *Nghiên Cứu Chữ Huý Việt Nam Qua Các Triều Đại*, [Les caractères interdits au Vietnam à travers l'Histoire], Emmanuel Poisson, Traduit et annoté,



Phần cuối của bảng Kinh Kim Cang thêu gấm

Bảng khắc gỗ *Kinh Kim Cang* vào năm 1827 hầu như đã giữ đúng theo luật lệ cấm kỵ về chữ huý của nhà Vua Minh Mạng đã ra lệnh vào năm 1825 qua những chữ theo sau: **Chữ**, **Lan** và **Đảm**. Tuy vậy, người chủ trương khắc bảng *Kinh Kim Cang* vào năm 1827 không vâng giữ theo lệnh của nhà Vua 100%. Đúng theo lệnh kỵ huý của nhà Vua thì chữ **Chữ** phải đổi thành chữ **Thực** (có nghĩa tương đương nhưng khác nét và khác cách phát âm). Chữ **Đảm** phải thay thế bằng chữ **Phủ** (có nghĩa tương đương nhưng khác nét và khác cách phát âm), và chữ **Lan** phải thay thế bằng chữ **Lân**. Thay vì người chủ trương phải cho thay thế 3 chữ này đúng theo lệnh của nhà Vua Minh Mạng đã ra chiếu chỉ vào năm 1825, ba chữ này lại bị đục bỏ hay không khắc bộ đầu tiên bên trái của nó trong ấn bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1827. Đề ý kỹ bản kinh này, chúng ta nhận thấy 3 chữ rất lạ thường. Phía bên trái của chữ này bị một ô đen. Ví dụ như chữ **Chữ** gồm 2 bộ hợp lại, đó là bộ **mễ** và bộ **trùng**, nhưng vì theo lệ kỵ huý, bộ **mễ** bị đục bỏ hoặc không được khắc, cho nên khi in ra chúng ta nhận thấy có một ô đen đi trước bộ **trùng**.

Nghiên cứu và tìm hiểu thêm về luật lệ kỵ huý trong giai đoạn lịch sử này, chúng tôi nhận thấy thể lệ khắc chữ hoặc viết chữ phải tránh khắc trùng tên vua hoặc tên của họ hàng bà con gần của nhà vua bằng cách đục bỏ hoặc bỏ trống những bộ hay nét bên trái của chữ ấy là luật lệ đã được nhà vua đặt ra khoảng 40 hoặc 50 năm sau. Luật lệ kỵ huý này đã được nhà vua Thành Thái (1889-1907)<sup>3</sup> đã đặt ra. Trong thời kỳ này, vua Thành Thái đã ra chiếu chỉ có 3 nhóm chữ cần phải tránh theo luật kỵ huý. Khi viết chữ người viết phải bỏ

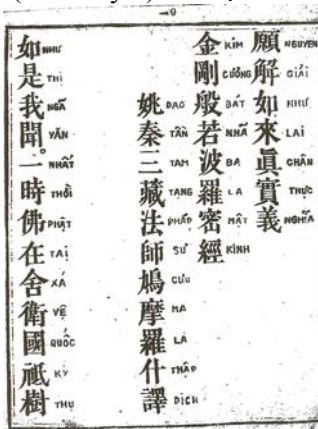
trống hoặc tô đen những bộ và nét bên trái. Ví dụ khi viết chữ **Chiếu** thì phải bỏ trống hoặc bôi đen bộ **‘nhật’** bên trái của chữ **Chiếu**. Tương tự như vậy, khi viết chữ **Lân** thì bộ **‘son’** bên trái phải bỏ trống hoặc bôi đen.

Luật lệ kỵ huý ‘bỏ trống hoặc bôi đen những nét bên trái’ này được biết như là luật lệ về kỵ huý cuối cùng đã được đặt ra bởi các nhà vua Việt Nam. Có một nghi vấn trong vấn đề kỵ huý phải bắt buộc tuân theo trong khi khắc bảng *Kinh Kim Cang* vào năm 1827 mà người chủ trương lại theo lệnh của vua Minh Mạng đã đặt ra vào những năm 1886-1907. Đúng ra thì *Kinh Kim Cang* được khắc bảng năm 1827 phải tuân theo lệnh kỵ huý của vua Tự Đức đã đặt ra vào năm 1825. Sự kiện này cần được nghiên cứu tìm hiểu thêm khi điều kiện và thời gian cho phép.

Trên đây là sự tìm hiểu, so sánh, đối chiếu 16 bản *Kinh Kim Cang* đã được truyền thừa tại Việt Nam trong khoảng thời gian 300 năm kể từ khi ấn bản vào năm 1700 (còn tồn tại với ký hiệu AC-141). Chúng ta đã phát hiện việc kỵ huý làm thay đổi 7 chữ của bản *Kinh Kim Cang*. Là những người học Phật nghiêm túc, chúng ta tôn trọng trân quý từ lời từng chữ của kinh Phật để khỏi bị rơi vào một trong hai trường hợp sau đây như bậc cô đức đã nói, “*Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết*.”

Do vậy, việc làm thay đổi 7 chữ theo lệ kỵ huý của *Kinh Kim Cang* có thể dẫn chúng ta đến chỗ hiểu sai lời Phật dạy. Điều này khiến cho chúng ta nghĩ đến việc nghiên cứu và đối chiếu văn bản học của kinh điển trên nhiều lãnh vực là điều vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta chỉ đọc kinh suông mà không tìm hiểu, so sánh, đối chiếu, phân tích để thấy đâu là lời Phật dạy, đâu là Thánh ý, thì việc nghe theo lời dạy của Ma (Ma thuyết) là việc không thể tránh khỏi trên đường

học đạo của chúng ta. Như trường hợp kỵ huý trên đây của *Kinh Kim Cang* qua sự truyền thừa kinh điển tại Việt Nam, nếu chúng ta không phân biệt đâu là những chữ kỵ huý xuất hiện trong kinh, thì việc hiểu sai lời Phật dạy trong *Kinh Kim Cang* là việc có thể bị vấp phải một cách thật là đáng tiếc.



với phiên âm Hán Việt – khắc bản năm 1939)

Publication du Centre de l'Ecole Française d'Extrême-Orient au Vietnam, 1997, trang 132.

<sup>3</sup> Ngô Đức Thọ, Sdd., trang 166-167